

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM  
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI  
MST: 0107409148

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4.2020

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 02 - 03      |
| Bảng cân đối kế toán                                    | 04 - 05      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                    | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                              | 07 - 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                           | 09 - 25      |
| <u>Phụ lục:</u>   |              |
| Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước | 26           |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch   |
| Bà Lê Thị Mai        | Thành viên |
| Ông Phạm Công Thành  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng Giám đốc      |
| Bà Lê Thị Mai       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Công Thành | Giám đốc Tài chính |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                                |
|----------------------|------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Trưởng ban | <i>Bổ nhiệm ngày 27/6/2020</i> |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên | <i>Bổ nhiệm ngày 27/6/2020</i> |
| Bà Phạm Thị Ánh      | Thành viên | <i>Bổ nhiệm ngày 27/6/2020</i> |

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                       |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>160,070,732,543</b> | <b>107,513,323,755</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 10,444,286,455         | 1,871,199,491          |
| 111        | 1. Tiền                               |             | 10,444,286,455         | 1,871,199,491          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 13,911,244,791         | 8,990,565,506          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 4           | 13,225,225,500         | 4,353,308,704          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 5           | 626,007,117            | 4,606,256,802          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác             |             | 60,012,174             | 31,000,000             |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                      | 6           | 134,336,320,208        | 95,757,271,410         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                       |             | 134,336,320,208        | 95,757,271,410         |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 1,378,881,089          | 894,287,348            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 9           | 109,499,738            | 322,836,424            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ            |             | 1,269,381,351          | 571,450,924            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>73,287,032,521</b>  | <b>66,457,976,202</b>  |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn         |             | -                      | 27,546,000             |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác              |             | -                      | 27,546,000             |
| 220        | II. Tài sản cố định                   |             | 72,917,699,362         | 65,379,378,551         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình           | 7           | 55,960,359,895         | 48,368,515,268         |
| 222        | - Nguyên giá                          |             | 68,473,986,659         | 55,473,493,654         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (12,513,626,764)       | (7,104,978,386)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình            | 8           | 16,957,339,467         | 17,010,863,283         |
| 228        | - Nguyên giá                          |             | 17,055,346,648         | 17,055,346,648         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (98,007,181)           | (44,483,365)           |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 369,333,159            | 1,051,051,651          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 9           | 369,333,159            | 1,051,051,651          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>233,357,765,064</b> | <b>173,971,299,957</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>69,643,530,637</b>  | <b>63,229,356,588</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>62,281,514,037</b>  | <b>59,829,356,588</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 11          | 3,543,841,864          | 2,140,892,563          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 12          | 2,200,220,777          | 3,454,458,730          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 13          | 186,003,583            | 2,456,111,248          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 392,100,604            | 668,555,485            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 14          | 107,379,075            | 89,402,390             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 15          | 331,189,696            | 16,221,663             |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 10          | 55,520,778,438         | 51,003,714,509         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>7,362,016,600</b>   | <b>3,400,000,000</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 10          | 7,362,016,600          | 3,400,000,000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>163,714,234,427</b> | <b>110,741,943,369</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>16</b>   | <b>163,714,234,427</b> | <b>110,741,943,369</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 158,400,000,000        | 88,000,000,000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 158,400,000,000        | 88,000,000,000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                               |             | -                      | -                      |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | (187,000,000)          | -                      |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                 |             | (40,000)               | -                      |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 5,501,274,427          | 22,741,943,369         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 5,141,943,369          | 13,706,875,447         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 359,331,058            | 9,035,067,922          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>233,357,765,064</b> | <b>173,971,299,957</b> |

Vũ Thị Bích Nhung  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2020    | Quý IV/2019    | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2019 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                    | 7                                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    |             | 28,609,635,285 | 20,376,660,954 | 127,101,407,727                      | 143,575,500,784                      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 4,966,514,816  | -              | 5,162,496,631                        |                                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 23,643,120,469 | 20,376,660,954 | 121,938,911,096                      | 143,575,500,784                      |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 20,503,637,923 | 15,843,189,094 | 112,772,183,623                      | 111,551,917,036                      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 3,139,482,546  | 4,533,471,860  | 9,166,727,473                        | 32,023,583,748                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 9,201,060      | 53,803,107     | 25,918,994                           | 93,751,344                           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 1,476,802,002  | 1,175,199,791  | 5,057,923,235                        | 4,357,821,241                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1,463,136,730  | 1,175,199,791  | 5,026,954,437                        | 4,341,018,391                        |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 1,022,990,976  | 2,689,350,157  | 4,056,404,025                        | 13,474,656,851                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 740,919,994    | 589,674,382    | 3,161,756,413                        | 3,561,154,053                        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | (92,029,366)   | 133,050,637    | (3,083,437,206)                      | 10,723,702,947                       |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 233,198,292    | 1              | 3,705,031,671                        | 789,539,736                          |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 108,252,868    | 7,218,040      | 127,738,633                          | 217,383,224                          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 124,945,424    | (7,218,039)    | 3,577,293,038                        | 572,156,512                          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | 32,916,058     | 125,832,598    | 493,855,832                          | 11,295,859,459                       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | (29,419,689)   | 25,866,520     | 134,524,774                          | 2,260,791,537                        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -              | -              | -                                    | -                                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | 62,335,747     | 99,966,078     | 359,331,058                          | 9,035,067,922                        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             | -              | -              | 23                                   | 1,027                                |

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Hà Nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiên Vinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020         | Năm 2019         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 493,855,832      | 11,295,859,459   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 5,462,172,194    | 5,228,778,921    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (4,758,580)      | (64,678,338)     |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (961,269)        | (671,170)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 5,026,954,437    | 4,341,018,391    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 10,977,262,614   | 20,800,307,263   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (5,591,063,712)  | 13,732,689,817   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (38,579,048,798) | (35,241,131,344) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (2,631,266,199)  | (1,694,689,105)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 895,055,178      | 633,197,058      |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (5,008,977,752)  | (4,329,365,334)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (2,128,723,927)  | (1,377,060,124)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (42,066,762,596) | (7,476,051,769)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (10,644,910,818) | (305,818,182)    |
| 27    | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 961,269          | 671,170          |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (10,643,949,549) | (305,147,012)    |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020              | Năm 2019             |
|--|--|-------------|-----------------------|----------------------|
|  |  |             | VND                   | VND                  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                       |                      |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 52,800,000,000        | -                    |
| 32   | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | (40,000)              | -                    |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 97,374,167,726        | 117,901,250,227      |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (88,895,087,197)      | (109,989,825,902)    |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>61,279,040,529</b> | <b>7,911,424,325</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>8,568,328,384</b>  | <b>130,225,544</b>   |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>1,871,199,491</b>  | <b>1,739,560,297</b> |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 4,758,580             | 1,413,650            |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>3</b>    | <b>10,444,286,455</b> | <b>1,871,199,491</b> |

Vũ Thị Bích Nhung

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

**Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp:** Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 45 người.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

## 2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 10 năm      |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý       | 03 - 08 năm |

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 2.14. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 332,729,672           | 122,695,554          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10,111,556,783        | 1,748,503,937        |
|                                   | <b>10,444,286,455</b> | <b>1,871,199,491</b> |

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020           |                 |
|---|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam                  | 10,074,472,900        | -               | -                    | -               |
| - Công ty Cổ phần Việt Hà Spices                      | 2,660,000,000         | -               | -                    | -               |
| - M/S SONICA AGRI FOODS                               | -                     | -               | 918,520,056          | -               |
| - M/S DHANALAKSHMI ENTERPRISES                        | -                     | -               | 703,631,716          | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang | -                     | -               | 1,317,724,225        | -               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                  | 490,752,600           | -               | 1,413,432,707        | -               |
|   | <b>13,225,225,500</b> | <b>-</b>        | <b>4,353,308,704</b> | <b>-</b>        |

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2020         |          | 01/01/2020           |          |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                   | 300,602,164        | -        | -                    | -        |
| - Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh                             | 169,180,000        | -        | -                    | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Công Nghệ Nova | 100,018,963        | -        | -                    | -        |
| - Vũ Đình Khiêm   | -                  | -        | 2,374,722,200        | -        |
| - Công ty Cổ phần Lộc Thiên                               | -                  | -        | 1,000,000,000        | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                  | 56,205,990         | -        | 1,231,534,602        | -        |
|   | <b>626,007,117</b> | <b>-</b> | <b>4,606,256,802</b> | <b>-</b> |

#### 6. HÀNG TỒN KHO

|                         | 31/12/2020             |          | 01/01/2020            |          |
|-------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 17,355,228,617         | -        | 17,395,132,146        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 134,492,343            | -        | 141,363,637           | -        |
| - Thành phẩm            | 938,147,119            | -        | 5,005,956,470         | -        |
| - Hàng hoá              | 115,908,452,129        | -        | 73,214,819,157        | -        |
|                         | <b>134,336,320,208</b> | <b>-</b> | <b>95,757,271,410</b> | <b>-</b> |



**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9,961,607,657          | 42,002,452,995        | 2,031,405,455                      | 1,478,027,547                | 55,473,493,654        |
| - Mua trong năm               | 2,143,382,187          | 10,857,110,818        | -                                  | -                            | 13,000,493,005        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>12,104,989,844</b>  | <b>52,859,563,813</b> | <b>2,031,405,455</b>               | <b>1,478,027,547</b>         | <b>68,473,986,659</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 603,733,792            | 5,601,608,524         | 597,941,923                        | 301,694,147                  | 7,104,978,386         |
| - Khấu hao trong năm          | 488,523,380            | 4,383,015,246         | 311,993,868                        | 225,115,884                  | 5,408,648,378         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1,092,257,172</b>   | <b>9,984,623,770</b>  | <b>909,935,791</b>                 | <b>526,810,031</b>           | <b>12,513,626,764</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 9,357,873,865          | 36,400,844,471        | 1,433,463,532                      | 1,176,333,400                | 48,368,515,268        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>11,012,732,672</b>  | <b>42,874,940,043</b> | <b>1,121,469,664</b>               | <b>951,217,516</b>           | <b>55,960,359,895</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.311.117.124 VND

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 16,752,727,600        | 302,619,048          | 17,055,346,648        |
| Số dư cuối năm                | <u>16,752,727,600</u> | <u>302,619,048</u>   | <u>17,055,346,648</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 44,483,365           | 44,483,365            |
| - Khấu hao trong năm          | -                     | 53,523,816           | 53,523,816            |
| Số dư cuối năm                | -                     | <u>98,007,181</u>    | <u>98,007,181</u>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 16,752,727,600        | 258,135,683          | 17,010,863,283        |
| Tại ngày cuối năm             | <u>16,752,727,600</u> | <u>204,611,867</u>   | <u>16,957,339,467</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                | VND                  |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                    |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 70,899,688         | 62,599,124           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 38,600,050         | 260,237,300          |
|                                      | <u>109,499,738</u> | <u>322,836,424</u>   |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                    |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 242,739,444        | 653,913,875          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 126,593,715        | 397,137,776          |
|                                      | <u>369,333,159</u> | <u>1,051,051,651</u> |

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2020            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2020            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>49,803,714,509</b> | <b>49,803,714,509</b> | <b>89,956,567,726</b> | <b>86,561,073,397</b> | <b>52,499,208,838</b> | <b>52,499,208,838</b> |
| (i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội          | 5,431,658,600         | 5,431,658,600         | 21,715,628,255        | 21,695,186,855        | 5,452,100,000         | 5,452,100,000         |
| (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức | 40,192,462,469        | 40,192,462,469        | 49,364,084,471        | 49,974,518,102        | 38,882,028,838        | 38,882,028,838        |
| (iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội                    | 4,179,593,440         | 4,179,593,440         | 17,406,855,000        | 14,891,368,440        | 6,695,080,000         | 6,695,080,000         |
| (iv) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội                           | -                     | -                     | 1,470,000,000         | -                     | 1,470,000,000         | 1,470,000,000         |
| - <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                          | <b>1,200,000,000</b>  | <b>1,200,000,000</b>  | <b>3,021,569,600</b>  | <b>1,200,000,000</b>  | <b>3,021,569,600</b>  | <b>3,021,569,600</b>  |
| (v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức  | 1,200,000,000         | 1,200,000,000         | 1,500,000,000         | 1,200,000,000         | 1,500,000,000         | 1,500,000,000         |
| (vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội                     | -                     | -                     | 1,188,236,000         | -                     | 1,188,236,000         | 1,188,236,000         |
| (vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công       | -                     | -                     | 333,333,600           | -                     | 333,333,600           | 333,333,600           |
|   | <b>51,003,714,509</b> | <b>51,003,714,509</b> | <b>92,978,137,326</b> | <b>87,761,073,397</b> | <b>55,520,778,438</b> | <b>55,520,778,438</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 25001232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427 và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/10162562/HĐTD ngày 03/09/2020. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐBĐ ngày 15/05/2019.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0011/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 10/02/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và nhờ thu trả ngay (D/P)". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất.

**b) Vay dài hạn**

|  |                      |                      |                      |                      |                       |                       |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay dài hạn  | 4,600,000,000        | 4,600,000,000        | 7,417,600,000        | 2,334,013,800        | 10,383,586,200        | 10,383,586,200        |
| (v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức | 4,600,000,000        | 4,600,000,000        | -                    | 1,200,000,000        | 3,400,000,000         | 3,400,000,000         |
| (vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội                    | -                    | -                    | 6,417,600,000        | 267,347,000          | 6,150,253,000         | 6,150,253,000         |
| (vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công      | -                    | -                    | 1,000,000,000        | 166,666,800          | 833,333,200           | 833,333,200           |
|  | <b>4,600,000,000</b> | <b>4,600,000,000</b> | <b>7,417,600,000</b> | <b>2,334,013,800</b> | <b>10,383,586,200</b> | <b>10,383,586,200</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                          | (1,200,000,000)      | (1,200,000,000)      | (3,021,569,600)      | (1,200,000,000)      | (3,021,569,600)       | (3,021,569,600)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                 | 3,400,000,000        | 3,400,000,000        |                      |                      | 7,362,016,600         | 7,362,016,600         |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VNĐ cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công theo Hợp đồng cho vay số 30062020-3562014-01-SME ngày 01/07/2020 dùng để thanh toán theo Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HDNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020           |                                 | 01/01/2020           |                                 |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường        | 1,117,364,800        | 1,117,364,800                   | -                    | -                               |
| - Công ty TNHH San Miguel Yamamura Hải Phòng | 1,020,134,016        | 1,020,134,016                   | 1,049,334,528        | 1,049,334,528                   |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam  | 299,702,880          | 299,702,880                     | 275,047,964          | 275,047,964                     |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Quốc Tế BP           | 267,105,726          | 267,105,726                     | 166,826,584          | 166,826,584                     |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng         | 259,920,000          | 259,920,000                     | -                    | -                               |
| - Phải trả các đối tượng khác                | 579,614,442          | 579,614,442                     | 649,683,487          | 649,683,487                     |
|  | <b>3,543,841,864</b> | <b>3,543,841,864</b>            | <b>2,140,892,563</b> | <b>2,140,892,563</b>            |

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| - M. PANKAJ                     | 1,257,845,370        | -                    |
| - MRS & CO                      | 619,088,560          | -                    |
| - M/S PAK AFGHAN IMPEX          | 230,376,608          | -                    |
| - M/S DAS IMPEX                 | -                    | 1,833,505,900        |
| - M/S. SALEHA RAHMAN            | -                    | 1,234,926,000        |
| - Người mua trả tiền trước khác | 92,910,239           | 386,026,830          |
|                                 | <b>2,200,220,777</b> | <b>3,454,458,730</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải nộp đầu<br>năm | Số phải nộp trong<br>năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải nộp cuối<br>năm |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                  | -                      | 770,644                  | 770,644                     | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2,060,791,537          | 134,524,774              | 2,128,723,927               | 66,592,384              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 395,319,711            | 88,126,113               | 364,034,625                 | 119,411,199             |
| - Thuế môn bài                           | -                      | 5,000,000                | 5,000,000                   | -                       |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 101,692,873              | 101,692,873                 | -                       |
|  | <b>2,456,111,248</b>   | <b>330,114,404</b>       | <b>2,600,222,069</b>        | <b>186,003,583</b>      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                   | 31/12/2020         | 01/01/2020        |
|-------------------|--------------------|-------------------|
|                   | VND                | VND               |
| - Chi phí lãi vay | 107,379,075        | 89,402,390        |
|                   | <b>107,379,075</b> | <b>89,402,390</b> |

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2020         | 01/01/2020        |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                     | VND                | VND               |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 150,179,946        | 16,221,663        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 181,009,750        | -                 |
|                                     | <b>331,189,696</b> | <b>16,221,663</b> |

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                          | VND                          | VND                     | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước      | 88,000,000,000               | -                       | 13,706,875,447              | 101,706,875,447        |
| Lãi trong năm trước      | -                            | -                       | 9,035,067,922               | 9,035,067,922          |
| Số dư cuối năm trước     | <b>88,000,000,000</b>        | <b>-</b>                | <b>22,741,943,369</b>       | <b>110,741,943,369</b> |
| Số dư đầu năm nay        | 88,000,000,000               | -                       | 22,741,943,369              | 110,741,943,369        |
| Tăng vốn trong năm nay   | 52,800,000,000               | (187,000,000)           | -                           | 52,613,000,000         |
| Lãi trong năm nay        | -                            | -                       | 359,331,058                 | 359,331,058            |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 17,600,000,000               | -                       | (17,600,000,000)            | -                      |
| Mua cổ phiếu quỹ         | (40,000)                     | -                       | -                           | (40,000)               |
| Số dư cuối năm nay       | <b>158,399,960,000</b>       | <b>(187,000,000)</b>    | <b>5,501,274,427</b>        | <b>163,714,234,427</b> |

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | 31/12/2020             | Tỷ lệ       | 01/01/2020            | Tỷ lệ       |
|-------------------------|------------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                         | VND                    | (%)         | VND                   | (%)         |
| <b>Cổ đông sáng lập</b> |                        |             |                       |             |
| Ông Bùi Tiến Vinh       | 18,000,000,000         | 11.36%      | 15,000,000,000        | 17.05%      |
| Ông Phạm Công Thành     | 3,000,000,000          | 1.89%       | 2,500,000,000         | 2.84%       |
| Ông Nguyễn Thế Hùng     | 3,000,000,000          | 1.89%       | 2,500,000,000         | 2.84%       |
| <b>Các cổ đông lớn</b>  |                        |             |                       |             |
| Bà Nguyễn Thị Mùi       | 20,160,000,000         | 12.73%      | 16,800,000,000        | 19.09%      |
| Bà Lê Thị Mai           | 12,000,000,000         | 7.58%       | 10,000,000,000        | 11.36%      |
| Bà Nguyễn Thị Ty        | 8,000,000,000          | 5.05%       | -                     | 0.00%       |
| Ông Nguyễn Đình Quyết   | 7,920,000,000          | 5.00%       | -                     | 0.00%       |
| Bà Nguyễn Thị Ngân      | 7,920,000,000          | 5.00%       | -                     | 0.00%       |
| Các cổ đông còn lại     | 78,400,000,000         | 49.49%      | 41,200,000,000        | 46.82%      |
|                         | <b>158,400,000,000</b> | <b>100%</b> | <b>88,000,000,000</b> | <b>100%</b> |

##### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2020               | Năm 2019              |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
|                           | VND                    | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                       |
| - Vốn góp đầu năm         | 88,000,000,000         | 88,000,000,000        |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 70,400,000,000         | -                     |
| - Vốn góp cuối năm        | <b>158,400,000,000</b> | <b>88,000,000,000</b> |

**Cổ tức, lợi nhuận**

|   |                  |                  |
|---|------------------|------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                | 17,600,000,000   | 17,600,000,000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm              | 17,600,000,000   | 17,600,000,000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | -                | -                |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -                | -                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu        | (17,600,000,000) | (17,600,000,000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | (17,600,000,000) | (17,600,000,000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -                | -                |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm           | -                | -                |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 1,584,000  | 8,800,000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1,584,000  | 8,800,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1,584,000  | 8,800,000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1,584,000  | 8,800,000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1,584,000  | 8,800,000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10,000     | 10,000     |

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng               | 117,373,923,139        | 122,709,407,239        |
| Doanh thu bán thành phẩm         | 9,537,879,722          | 20,866,093,545         |
| Doanh thu bán vật liệu, gia công | 189,604,866            | -                      |
|                                  | <b>127,101,407,727</b> | <b>143,575,500,784</b> |

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2020             | Năm 2019 |
|-----------------------|----------------------|----------|
|                       | VND                  | VND      |
| Chiết khấu thương mại | 169,954,093          | -        |
| Hàng bán bị trả lại   | 4,988,213,891        | -        |
| Giảm giá hàng bán     | 4,328,647            | -        |
|                       | <b>5,162,496,631</b> | <b>-</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán       | 101,233,907,720        | 99,768,509,556         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán     | 11,365,343,861         | 11,783,407,480         |
| Giá vốn vật liệu đã bán, gia công | 172,932,042            | -                      |
|                                   | <b>112,772,183,623</b> | <b>111,551,917,036</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                        | 961,269           | 671,170           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm        | 20,199,145        | 93,080,174        |
| Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối năm | 4,758,580         | -                 |
|  | <b>25,918,994</b> | <b>93,751,344</b> |



## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                              | 5,026,954,437        | 4,341,018,391        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 30,968,798           | 16,802,850           |
|   | <b>5,057,923,235</b> | <b>4,357,821,241</b> |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2020             | Năm 2019              |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 43,581,700           | 52,292,875            |
| Chi phí nhân công                | 2,696,138,661        | 6,896,467,083         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 118,365,749          | 418,726,957           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34,266,588           | 34,280,832            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 455,758,147          | 5,602,298,191         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 708,293,180          | 470,590,913           |
|                                  | <b>4,056,404,025</b> | <b>13,474,656,851</b> |

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 59,210,991           | 203,157,744          |
| Chi phí nhân công                | 1,004,656,833        | 1,510,726,729        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 421,223,486          | 371,558,075          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 382,198,968          | 291,552,753          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 87,574,138           | 11,123,747           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 439,064,911          | 999,684,516          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 767,827,086          | 173,350,489          |
|                                  | <b>3,161,756,413</b> | <b>3,561,154,053</b> |

## 24. THU NHẬP KHÁC

|                        | Năm 2020             | Năm 2019           |
|------------------------|----------------------|--------------------|
|                        | VND                  | VND                |
| Tiền phạt thu được     | -                    | 789,264,000        |
| Xử lý công nợ          | 1,149,599            | 155,535            |
| Tiền khách hàng bỏ cọc | 3,686,960,005        | -                  |
| Thu nhập khác          | 16,922,067           | 120,201            |
|                        | <b>3,705,031,671</b> | <b>789,539,736</b> |

## 25. CHI PHÍ KHÁC

|                               | Năm 2020           | Năm 2019           |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Các khoản bồi thường hợp đồng | -                  | 209,340,000        |
| Các khoản bị phạt             | 120,930,921        | 8,043,224          |
| Chi phí khác                  | 6,807,712          | -                  |
|                               | <b>127,738,633</b> | <b>217,383,224</b> |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>  |                    |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 493,855,832        | 11,295,859,459       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 127,738,631        | 8,098,224            |
| - Chi phí không hợp lệ  | 127,738,631        | 8,098,224            |
| Thu nhập tính thuế TNDN   | 621,594,463        | 11,303,957,683       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>  | <b>124,318,892</b> | <b>2,260,791,537</b> |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 67,859,356         | -                    |
| Điều chỉnh số thuế TNDN trong năm theo Nghị định 114/2020   | (57,653,474)       |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm   | 2,060,791,537      | 1,177,060,124        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm   | (2,128,723,927)    | (1,377,060,124)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>  | <b>66,592,384</b>  | <b>2,060,791,537</b> |

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 359,331,058     | 9,035,067,922   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 359,331,058     | 9,035,067,922   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 15,840,000      | 8,800,000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>23</b>       | <b>1,027</b>    |

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                          | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| Nguyễn Thị Mùi                                | Cổ đông lớn   |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh | Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Năm 2020           | Năm 2019           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>              | <b>923,040,000</b> | <b>610,000,000</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh | 923,040,000        | 610,000,000        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                           | Năm 2020   | Năm 2019    |
|---------------------------|------------|-------------|
|                           | VND        | VND         |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 76,879,255 | 320,647,000 |

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.



**Vũ Thị Bích Nhung**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021



**Phạm Công Thành**

Kế toán trưởng



**Bùi Tiên Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**PHỤ LỤC 2 - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC**

( Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015)

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu  | Quý IV/2020    | Quý IV/2019    | Chênh lệch      | Tỷ lệ          |
|---|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 28,609,635,285 | 20,376,660,954 | 8,232,974,331   | 40.4%          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 4,966,514,816  | -              | 4,966,514,816   |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 23,643,120,469 | 20,376,660,954 | 3,266,459,515   | 16.0%          |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 20,503,637,923 | 15,843,189,094 | 4,660,448,829   | 29.4%          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 3,139,482,546  | 4,533,471,860  | (1,393,989,314) | -30.7%         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 9,201,060      | 53,803,107     | (44,602,047)    | -82.9%         |
| 7. Chi phí tài chính  | 1,476,802,002  | 1,175,199,791  | 301,602,211     | 25.7%          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 1,463,136,730  | 1,175,199,791  | 287,936,939     | 24.5%          |
| 8. Chi phí bán hàng   | 1,022,990,976  | 2,689,350,157  | (1,666,359,181) | -62.0%         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 740,919,994    | 589,674,382    | 151,245,612     | 25.6%          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | (92,029,366)   | 133,050,637    | (225,080,003)   | -169.2%        |
| 11. Thu nhập khác   | 233,198,292    | 1              | 233,198,291     | 23319829100.0% |
| 12. Chi phí khác  | 108,252,868    | 7,218,040      | 101,034,828     | 1399.8%        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 124,945,424    | (7,218,039)    | 132,163,463     | -1831.0%       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 32,916,058     | 125,832,598    | (92,916,540)    | -73.8%         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | (29,419,689)   | 25,866,520     | (55,286,209)    | -213.7%        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -              | -              | -               |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 62,335,747     | 99,966,078     | (37,630,331)    | -37.6%         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | -              | -              | -               |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | -              | -              | -               |                |

**Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên**

Doanh thu thuần của Quý 4/2020 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên LNST lại giảm 37,6% do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào nguyên vật liệu tăng, đồng thời Quý 4 Công ty đưa dây chuyền sản xuất vào hoạt động dẫn đến chi phí khấu hao tăng.
- Chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng là nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2020 tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2019.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25,6% so với chi phí quản lý của quý 4/2019 cũng là nguyên nhân làm biến động LNST của Quý 4/2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiên Vinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU  
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số:20.01/2021/CVGT-VHE  
(V/v: Giải trình biến động LNST  
Quý4/2020)

-----oOo-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Mã chứng khoán: VHE

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

| STT | Chỉ tiêu        | Quý 4/2020     | Quý 4/2019     | Chênh lệch    |              |
|-----|-----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|
|     |                 |                |                | Số tuyệt đối  | % tăng/ giảm |
| 1   | Doanh thu thuần | 23,643,120,469 | 20,376,660,954 | 3,266,459,515 | 16%          |
| 2   | LNST TNDN       | 62,335,747     | 99,966,078     | (37,630,331)  | -37,6%       |

- Doanh thu thuần của Quý 4/2020 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2019 nguyên nhân là do doanh thu bán hàng nông sản tăng.

- Tuy nhiên:

+ Giá vốn hàng bán tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào nguyên vật liệu tăng, đồng thời Quý 4 Công ty đưa dây chuyền sản xuất vào hoạt động dẫn đến chi phí khấu hao tăng.

+ Số dư tiền vay trong quý 4/2020 tăng dẫn đến Chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng.

- Doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của chi phí nhiều hơn tốc độ tăng của doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế bị giảm 37,6% so với cùng kỳ năm trước./

*Trân trọng cảm ơn!*

**Nơi gửi:**

- Như trên;

- Lưu: VT

**CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Bùi Tiến Vinh*

